

老师说: ☐ yòng xīn wán chéng nǐ zhēn bàng 用心完成，你真棒！👍

☐ zuò yè yǒu jìn bù nǐ hǎo bà 作业有进步，你好棒！👍



☐ shū xiě rèn zhēn hěn hǎo 书写认真，很好！👍

☐ qǐng rèn zhēn shū xiě ba 请认真书写吧！✍️

☐ rèn zhēn jiǎn chá néng ràng nǐ jìn bù 认真检查能让你进步。

☐ qǐng zài fù xí zhè yí kè jiā yóu 请再复习这一课，加油！

☐ méi zuò wán 没做完

☐ qǐng zhǔn shí jiāo 请准时交

☐ qǐng zuò gǎi zhèng 请做改正

卅慈学校

2022 年一年级高级华文补充作业（一）

第一课 我上学了

姓名: _____ ()

班级: 1/ _____

日期: _____

(一) quān yùn mǔ 圈韵母

1.



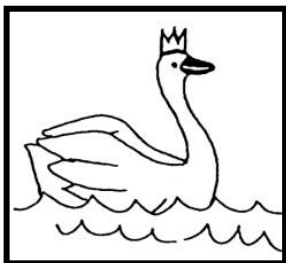
a o e

2.



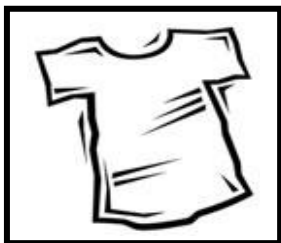
a o e

3.



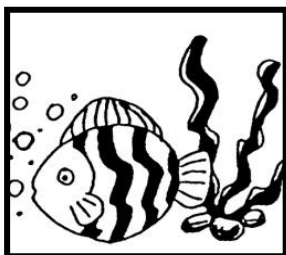
a o e

4.



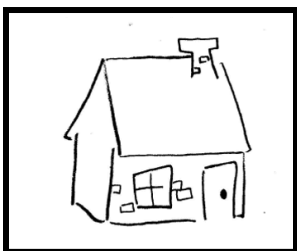
i u ü

5.



i u ü

6.



i u ü

(二) 填四声 (— / \)

yùn mǔ 韵母	dì yī shēng 第一声	dì èr shēng 第二声	dì sān shēng 第三声	dì sì shēng 第四声
a				
o				
e				

yùn mǔ 韵母	dì yī shēng 第一声	dì èr shēng 第二声	dì sān shēng 第三声	
i				
u				
ü				

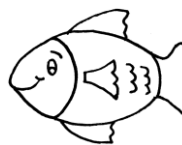
(三) xuǎn xuǎn xiě xiě
选一选、写一写

yú	wǔ	wǒ	yí	yǐ	yā
----	----	----	----	----	----

7.



8.



9.



10.



(四) xiě xiě
写一写

11.

5

(wǔ)

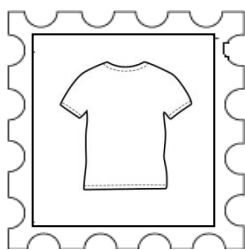
12.

1

(yī)

(五) 圈一圈

13.



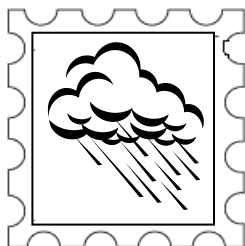
yī

yí

yǐ

yì

14.



yū

yú

yǔ

yù

15.



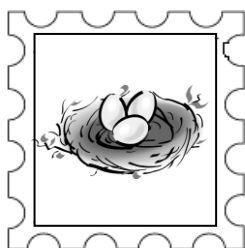
yā

yá

yǎ

yà

16.



wō

wǒ

wò

17.



wā

wá

wǎ

wà

18.



wū

wú

wǔ

wù

- 老师说: ☐ yòng xīn wánchéng 用心完成, nǐ zhēnbàng 你真棒! 
-  ☐ zuò yè yǒu jìn bù 作业有进步, nǐ hǎobàng 你好棒! 
- ☐ shū xiě rèn zhēn 书写认真, hěn hǎo 很好! 
- ☐ qǐng rèn zhēn shū xiě ba 请认真书写吧! 
- ☐ rèn zhēn jiǎn chá néng ràng nǐ jìn bù 认真检查能让你进步。
- ☐ qǐng zài fù xī zhè yí kè 请再复习这一课, jiā yóu 加油!
- ☐ méi zuò wán 没做完 ☐ qǐng zhǔn shí jiāo 请准时交 ☐ qǐng zuò gǎi zhèng 请做改正

仁慈学校

2022 年一年级高级华文补充作业 (二)

第二课 我家有九个人

姓名: _____ ()

班级: 1/ _____

日期: _____

(一) xiě xiě 写一写

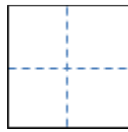
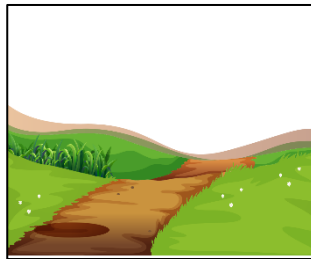
1.



ér
儿

(nǚ)

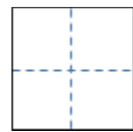
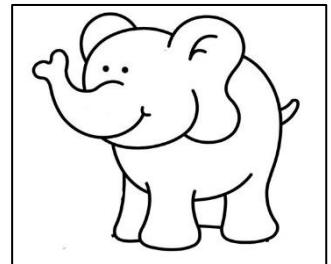
2.



dì
地

(tǔ)

3.

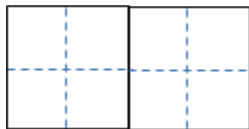


xiàng
象

(dà)

4.

你的



(mù mǎ)。

5.

弟弟



(bú) yào hē shuǐ 要喝水。

(二) 选xuǎn一选，写xiě一写

nǐ

lú

mō

fú

mó

nǚ

6.

你

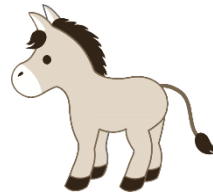
7.



8.

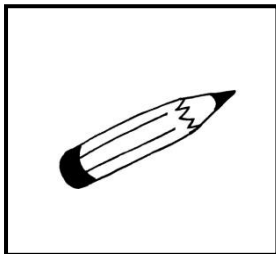


9.



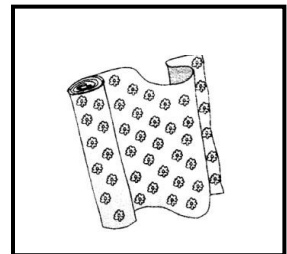
(三) 圈quān一quān

10.



(pǐ bǐ)

11.



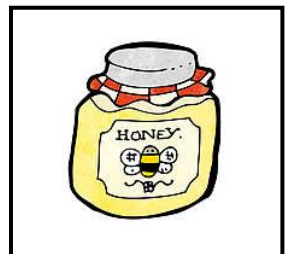
(pù bù)

12.



(dū dú tú)

13.



(mì nì lì)

(四) 圈一圈，写一写

lì
例：



(d (t)) ī

tī

14.

爸

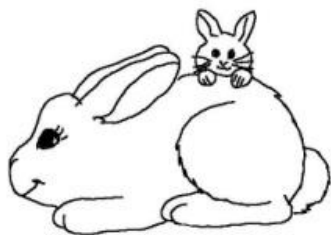
(b p) à

15.

他

t (ā è)

16.



t (ú ù)

(五) 连一连

例.



dì

.

. ba

17.



lǎ

.

tú

18.



mā

.

. dì

19.



mù

.

. de

20.

弟弟

dì

.

. yī

21.

雨衣

yǔ

.

. bù

22.

她的

tā

.

. wū

- 老师说: ☐ yòng xīn wánchéng, nǐ zhēnbàng! 你真棒! 
-  ☐ shū xiě rèn zhēn, hěn hǎo! 书写认真, 很好! 
- ☐ rèn zhēn jiǎn chá néng ràng nǐ jìn bù。认真检查能让你进步。
- ☐ méi zuò wán 没做完 ☐ qǐng zhǔn shí jiāo 请准时交
- ☐ zuò yè yǒu jìn bù, nǐ hǎ! 作业有进步, 你 
- ☐ qǐng rèn zhēn shū xiě ba! 请认真书写吧! 
- ☐ qǐng zài fù xí zhè yí kè, jiā yóu! 请再复习这一课, 加油!
- ☐ qǐng zuò gǎi zhèng 请做改正

正慈学校

2022 年一年级高级华文补充作业 (三)

第三课 今天是我的生日

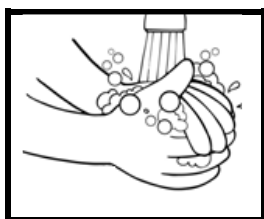
姓名: _____ ()

班级: 1/ _____

日期: _____

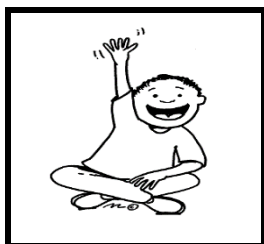
(一) 圈一圈

1.



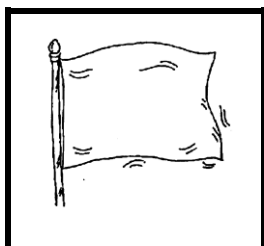
(qǐ xǐ)

2.



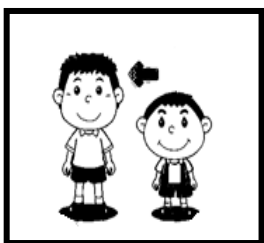
(jǔ qǔ)

3.



(qí qǐ)

4.



(gū gu gē ge)

(二) ^{xuǎn}选 ^{xuǎn}一选, ^{tián}填 ^{tián}一填

hǔ

hé

kù

kū

hē

gǔ

5.



6.



7.



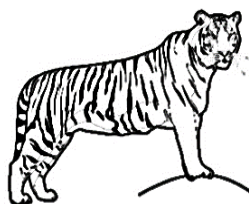
8.



9.

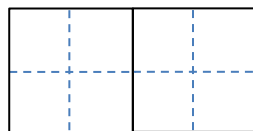
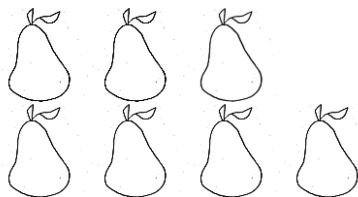


10.



(三) kàn pīn yīn xiě hàn zì
看拼音写汉字

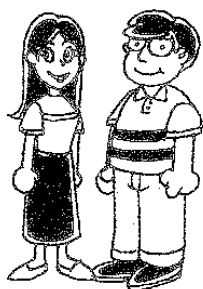
11.



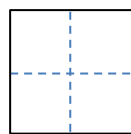
梨

qī gè

12.



爸爸



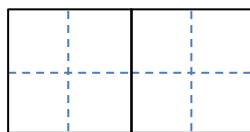
妈妈

hé

13.



我的

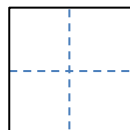


gē ge

14.



起

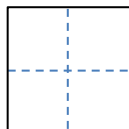


lì

15.



弟弟



上学了。

qù

(四) ^{lián}连^{lián}—^{xiě}写^{xiě}一^{xiě}写

例.



jǔ

• yī

16.



mǔ •

• qǐ

jǔ qǐ

17.



xǐ •

• jī

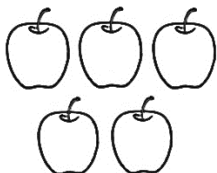
18.



dǎ •

• gǔ

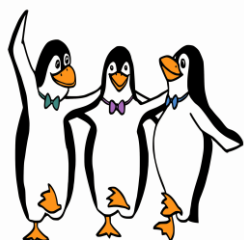
19.



wǔ •

• é

20.



qǐ •

• gè

(五) 看图选句子

(1) 妈妈 xǐ dì。

(2) 弟弟 qí 木马。

(3) 爸爸 tì hú xū。

(4) 我 qī fu 弟弟，弟弟哭 le。

21.



()

22.



()

23.



()

24.



()

老师说: ☐ yòng xīn wánchéng 用心完成, 你真棒!  ☐ zuò yè yǒu jìn bù 作业有进步, 你 

 ☐ shū xiě rèn zhēn 书写认真, 很好!  ☐ qǐng rèn zhēn shū xiě ba 请认真书写吧! 

☐ rèn zhēn jiǎn chá néng ràng nǐ jìn bù 认真检查能让你进步。 ☐ qǐng zài fù xí zhè yí kè 请再复习这一课, 加油!

☐ méi zuò wán 没做完 ☐ qǐng zhǔn shí jiāo 请准时交 ☐ qǐng zuò gǎi zhèng 请做改正

仁慈学校

2022 年一年级高级华文补充作业 (四)

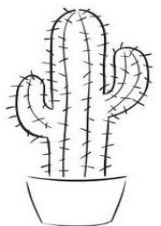
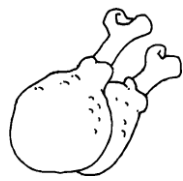
第四课 我喜欢打篮球

姓名: _____ ()

班级: 1/ _____

日期: _____

(一) 圈一圈

1.  zì / cì	2.  zhá jī / zá jī
3.  dǎ zhì / dǎ zì	4.  cā / chā
5.  dà sù / dà shù	6.  zǔ wū / zhǔ wū

(二) 选 xuǎn 一 xuǎn ，写 xiě 一 xiě

shé

là zhú

zhī zhū

rì lì

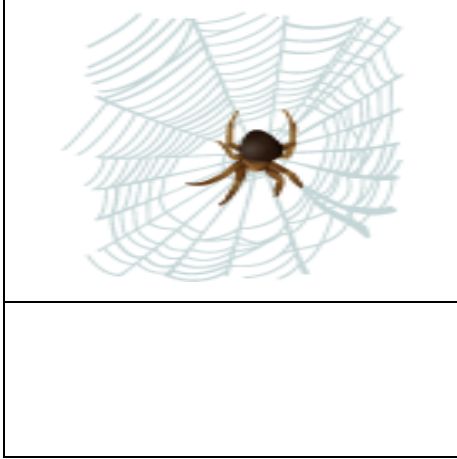
shí

tú shū

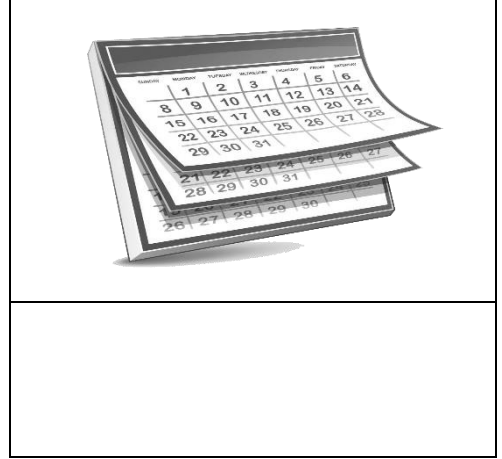
shā fā

hē chá

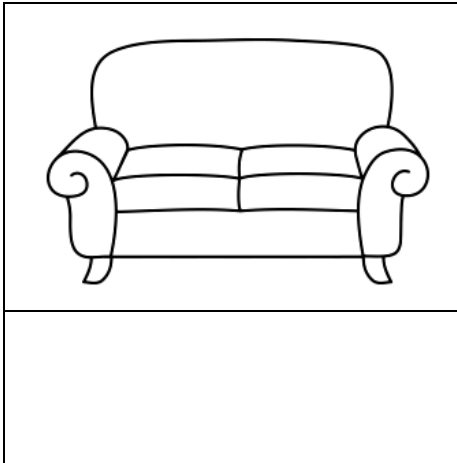
7.



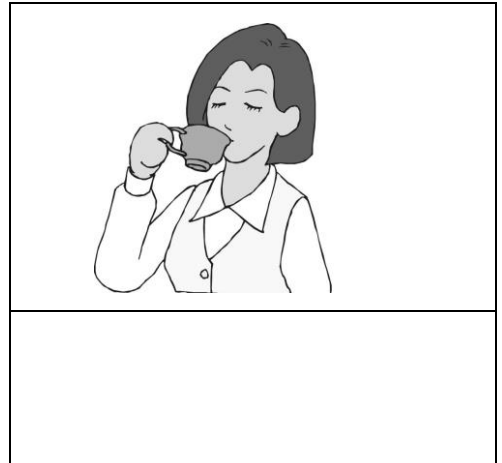
8.



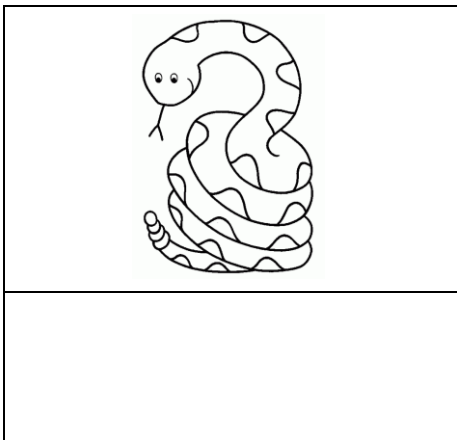
9.



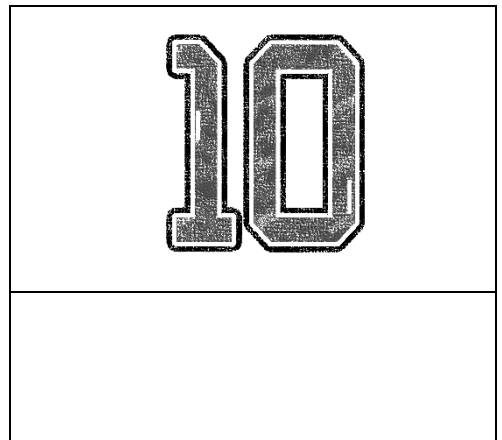
10.



11.

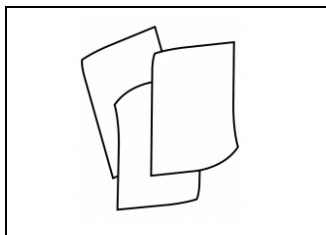


12.



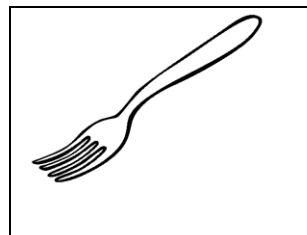
(三) tián yì tián shēngdiào 填一填声调

13.



zhi

14.



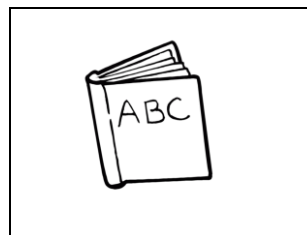
cha

15.



re

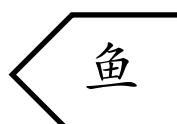
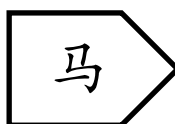
16.



shu

(四) lián lián xiě pīn yīn 连一连，写拼音

例



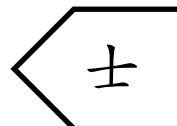
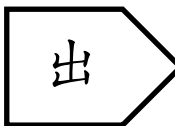
17.



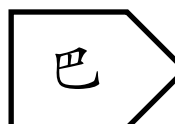
18.



19.



20.



mǎ chē

(五) 看拼音，写汉字

21. 妈妈^{shàng}上巴士 (le)。

22. 我 (kě) 以读书吗?

23. 这是弟弟的 (chǐ)。

24. 这是爸爸的 (chē zi)。

25.  今天^{jīn tiān}是 () 月^{yuè} () 日。

老师说: ☐ yòng xīn wán chéng nǐ zhēn bàng 用心完成, 你真棒! 



□ zuò yè yǒu jìn bù nǐ hǎ 作业有进步，你 



□ shū xiě rèn zhēn 书写认真， hěn hǎo 很好! 



□ qǐng rèn zhēn shū xiě ba 请认真书写吧！ 



认真检查能让你进步。

□ 请再复习这一课，加油！

□ méi zuò wán
没做完

□ qǐngzhǔn shí jiāo 请准时交

□ qǐng zuò gǎi zhèng
请做改正

卅慈学校

2022 年一年级高级华文补充作业 (五)

第五课 现在几点

姓名: ()

班级： 1/

日期: _____

(一) 找词语、连一连

例.

雨

● 阳

1.

太

● 包

2.

女

衣

yǔ yī

3.

出

● 来

4.

书

● 孩

(二) 选xuǎn一选xuǎn，写xiě一写xiě

bǎo

bái cài

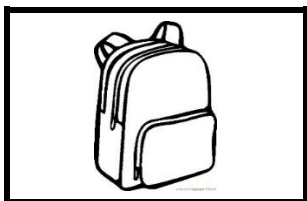
lǎo shī

pǎo

shū bāo

mǎi cài

5.



zhè

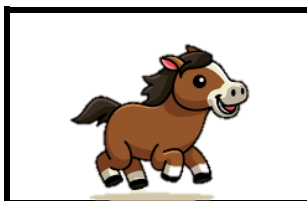
这是我的 _____。

6.



妈妈去 _____。

7.



马可以 _____。

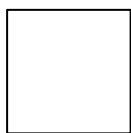
8.



她是我的 _____。

(三) 看拼音 kàn pīn yīn、写汉字 xiě hàn zì

9.



老师，



安。

wáng

zǎo

10.



三点



，他



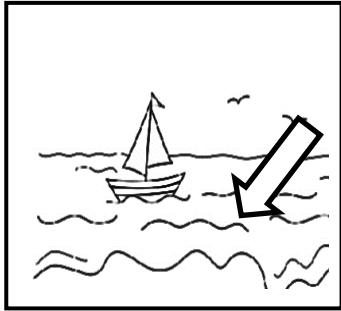
我家和我一起玩。

bàn

lái

(四) 圈一圈

11.



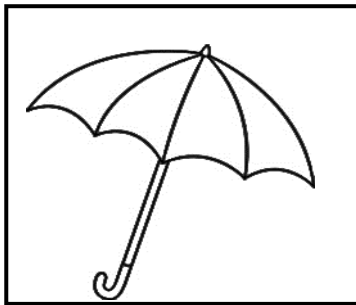
(hàn hǎi hǎo)

12.



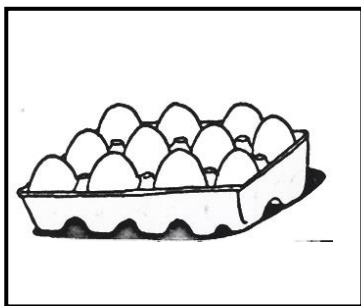
(zǎo cǎo sǎo)

13.



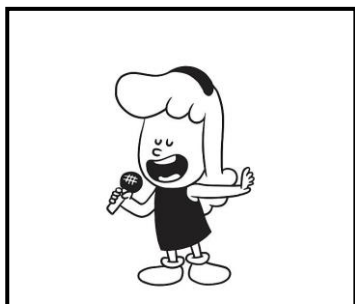
(sāng sǎn shǎn)

14.



(dàn dàng tàn)

15.



(chàn chàng cáng)

(五) 完成句子

(1) 可以吃鱼吗

(2) 爸爸^{mén}出门了

(3) 不^{xǐ huan xiě}喜欢写字

(4) 哥哥^{shuǐ}在喝水

(5) 爸爸和我^{kàn}在看书

(6) 我^{zhù shēng}祝她生日^{kuài lè}快乐

(7) 我可以出去玩吗

16. 小安^{xǐ huan}喜欢读书，_____。 ———— ()

17. 我^{wán cān}吃完午餐了，_____？ ———— ()

18. _____，爸爸^{shǒu}在洗手。 ———— ()

19. 今天^{jīn tiān}是妈妈^{shēng}的生日，_____。 ———— ()

20. _____，我^{rén}一个^{jiā}人在家。 ———— ()

卅慈学校
高级华文
一年级

第一课

Q1	Q2	Q3	Q4	Q5	Q6
o	a	e	i	ü	u

a	ā	á	ǎ	à
o	ō	ó	ǒ	ò
e	ē	é	ě	è
i	ī	í	ǐ	ì
u	ū	ú	ǔ	ù
ü	ǖ	ǘ	ǚ	ǜ

Q7	Q8	Q9	Q10	Q11	Q12	Q13	Q14	Q15	Q16
yǐ	yú	yā	wǒ	五	一	yī	yǔ	yá	wō
Q17	Q18								
wà	wǔ								

第二课

Q1	Q2	Q3	Q4	Q5	Q6	Q7	Q8	Q9	Q10
女	土	大	木马	不	nǐ	mō	fú	lú	bǐ
Q11	Q12	Q13	Q14	Q15	Q16	Q17	Q18	Q19	Q20
bù	dú	mì	bà	tā	tù	lǎ ba	mā bù	mù wū	dì di
Q21	Q22								
yǔ yī	tā de								

第三课

Q1	Q2	Q3	Q4	Q5	Q6	Q7	Q8	Q9	Q10
xǐ	jǔ	qí	gē ge	kū	hē	hé	gǔ	kù	hǔ
Q11	Q12	Q13	Q14	Q15	Q16	Q17	Q18	Q19	Q20
七个	和	哥哥	立	去	mǔ jī	xǐ yī	dǎ gǔ	wǔ gè	qǐ é
Q21	Q22	Q23	Q24						
3	4	1	2						

第四课

Q1	Q2	Q3	Q4	Q5	Q6	Q7	Q8	Q9	Q10
cì	zhá jī	dǎ zì	cā	dà shù	zǔ wū	zhī zhū	rì lì	shā fā	hē chá
Q11	Q12	Q13	Q14	Q15	Q16	Q17	Q18	Q19	Q20
shé	shí	zhǐ	chā	rè	shū	chī yú	qǐ lì	chū qù	bā shì
Q21	Q22	Q23	Q24	Q25					
了	可	尺	车子	十月四日					

第五课

Q1	Q2	Q3	Q4	Q5	Q6	Q7	Q8	Q9	Q10
tài yáng	nǚ hái	chū lái	shū bāo	shū bāo	mǎi cài	pǎo	lǎo shī	王, 早	半, 来
Q11	Q12	Q13	Q14	Q15	Q16	Q17	Q18	Q19	Q20
hǎi	sǎo	sǎn	dàn	chàng	3	7	4	6	2

- 老师说: ☐ yòng xīn wánchéng 用心完成, 你真棒!  ☐ zuò yè yǒu jìn bù 作业有进步, 你 
-  ☐ shū xiě rèn zhēn 书写认真, 很好!  ☐ qǐng rèn zhēn shū xiě ba 请认真书写吧! 
- ☐ rèn zhēn jiǎn chá néng ràng nǐ jìn bù 认真检查能让你进步。 ☐ qǐng zài fù xí zhè yí kè 请再复习这一课, 加油!
- ☐ méi zuò wán 没做完 ☐ qǐng zhǔn shí jiāo 请准时交 ☐ qǐng zuò gǎi zhèng 请做改正

仁慈学校

2022 年一年级高级华文补充作业 (六)

第六课 我感冒了

姓名: _____ ()

班级: 1/ _____

日期: _____

(一) yǔ wén yìng yòng 语文应用

1. zhè 这是你的玩具 jù _____? _____ ()
(1) 马 (2) 妈 (3) 吗

2. tiān shàng 天上有一个大太 _____。 _____ ()
(1) 的 (2) 阳 (3) 日

3. dì dì huì 弟弟会自 _____ 读书。 _____ ()
(1) 己 (2) 几 (3) 子

4. 我有一个大书包 ()。

5. 安安的老师是王 () 老师。

(二) 选 xuǎn 一选、写 xiě 一写

bú shì

hǎo kàn

shé tou

tā de

bú yào

dōng xī

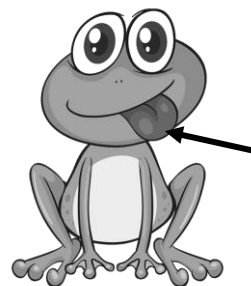
shí tou

tóu tòng

6.



7.



8.

不要

9.

东西

10.

好看

11.

它的

(三) 选—选、连—连

12. róng • • shǔ
13. sōng • • tī
14. lóu • • yì
15. yóu • • yǒng

(四) 看拼音，写汉字

16. ^{liǎng} 有两只 。
wǒ shǒu
17. ^{yǎn jing} 眼睛是 , ^{jiǎo} 脚是 。
mù zú
18. 老师要 ^{kè shì} 去课室。
zǒu
19. ^{xiǎo} 小狗 ^{zhāng kāi} 张开 ^{ròu} 要吃肉。
kǒu

(五) 完成句子

(1) 要去看书

(2) 要去看医生

(3) 可以吃晚餐了

(4) 哥哥在吃午饭

(5) 公公有一只狗

(6) 小立的东西破了

20. 中午十二点, _____。 ——— ()

21. 他肚子痛, _____。 ——— ()

22. _____, 他很爱它。 ——— ()

23. _____, 她哭了起来。 ——— ()

老师说:	☐ yòng xīn wán chéng, nǐ zhēn bàng! 你真棒! 	☐ zuò yè yǒu jìn bù, nǐ 作业有进步, 
	☐ shū xiě rèn zhēn, hěn hǎo! 书写认真, 很好! 	☐ qǐng rèn zhēn shū xiě ba! 请认真书写吧! 
☐ rèn zhēn jiǎn chá néng ràng nǐ jìn bù 认真检查能让你进步。	☐ qǐng zài fù xí zhè yí kè, jiā yóu! 请再复习这一课, 加油!	
☐ méi zuò wán 没做完	☐ qǐng zhǔn shí jiāo 请准时交	☐ qǐng zuò gǎi zhèng 请做改正

卅慈学校
2022 年一年级高级华文补充作业 (七)

第七课 这是我的学校

姓名: _____ ()

班级: 1/_____ 日期: _____

(一) yǔ wén yìng yòng 语文应用

1. 她 _____ huí 回来了。 _____ ()

(1) 门 (2) 们 (3) 问

2. 这 _____ 我的小狗。 _____ ()

(1) 四 (2) 十 (3) 是

3. 这 _____ jiā 是我的家。 _____ ()

(1) 里 (2) 立 (3) 力

4. 老公公有三个 _____ 子。 _____ ()

(1) 八 (2) 儿 (3) 几

(二) 看图圈一圈，写一写。

例.



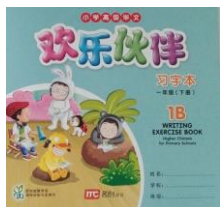
dǎ léi (éi en)

5.



hóng lǜ d_____ (ēng ēn)

6.



xí zì b_____ (ǎng ǎn)

7.



_____ (ě ěr) jī

8.



f_____ (ēi ēn) jī

9.



p_____ (én éng) 友^{you}

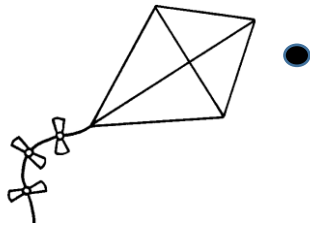
10.



h_____ (ēi ēn) 马

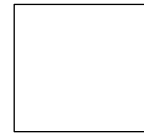
(三) 连一连，写一写

11.



•

女



ren

12.



•

fēng zheng

13.



•

bēi

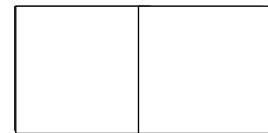


zi

14.



•



gōng chǎng

15.



•

lěng qì jī

(四) 找一找，写词语和拼音

* 每个字只可以用一次。

大	雨	儿	人
自	巴	工	子
己	士	书	本

例. 大雨 (dà yǔ) 16. _____ ()

17. _____ () 18. _____ ()

19. _____ () 20. _____ ()

(五) 组词成句

21. mā ma / mèi mei / shū / gěi / yì běn

mā ma _____.

老师说: ☐ yòng xīn wán chéng, nǐ zhēn bàng! 你真棒!  ☐ zuò yè yǒu jìn bù, nǐ hǎ 作业有进步, 你 

 ☐ shū xiě rèn zhēn, hěn hǎo! 书写认真, 很好!  ☐ qǐng rèn zhēn shū xiě ba! 请认真书写吧! 

☐ rèn zhēn jiǎn chá néng ràng nǐ jìn bù 认真检查能让你进步。 ☐ qǐng zài fù xí zhè yí kè, jiā yóu! 请再复习这一课, 加油!

☐ méi zuò wán 没做完 ☐ qǐng zhǔn shí jiāo 请准时交 ☐ qǐng zuò gǎi zhèng 请做改正

卅慈学校
2022 年一年级高级华文补充作业 (八)
第八课 今天有体育课吗

姓名: _____ ()
班级: 1/ _____ 日期: _____

(一) xuǎn xuǎn xiě xiě
选一选、写一写

shǒu jīn

tiào shéng

jiǔ diǎn

lǎo yīng

tiào wǔ

liù diǎn

1.



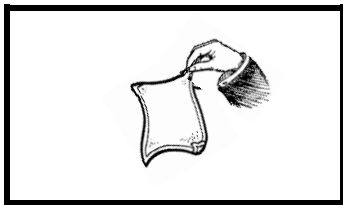
妹妹在 _____。

2.



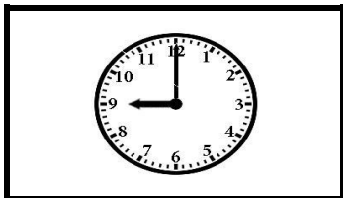
天上有一只 _____。

3.



zhè
这是爸爸的 _____。

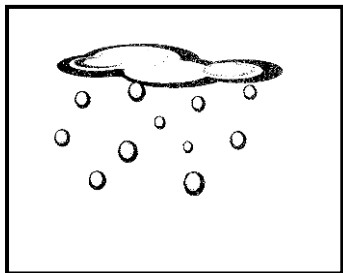
4.



现在是早上 _____。

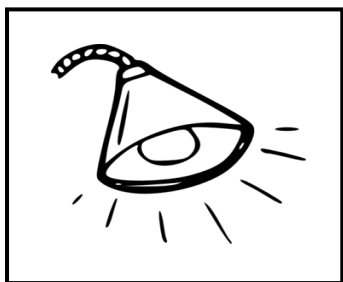
(二) 圈一圈

5.



(xià jià qià) yǔ

6.



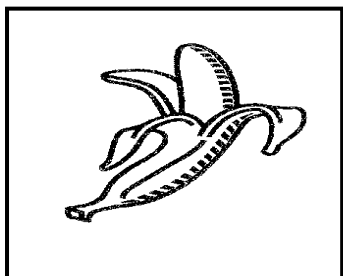
(diàn tiàn biàn) dēng

7.



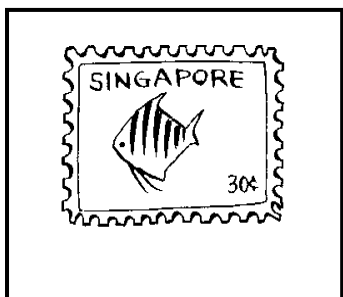
(xiǎng jiǎng qiǎng) shì qing

8.



xiāng (xiāo qiāo jiāo)

9.



yóu (biào piào tiào)

(三) 找词语、连一连



yào xué huì r
我要学会

10. 石 . 心

11. 小 . 见

12. 看 . 头

13. 今 . 天

shí tou

(四) 组词成句 (请加上正确的标点符号。)

例: Xīng qī èr / yīn yuè kè / méi yǒu

Xīng qī èr méi yǒu yīn yuè kè .

14. Tiān shàng / tài yáng / yí gè / yǒu

Tiān shàng

15. 她们 / 三点 / 下午 / 出去

她们

(五) 完成句子

(1) 妈妈不在家

(2) 也有小白羊

(3) 弟弟跌倒了

(4) 你不要出门去

(5) 它们在吃鱼

(6) 我可以和他一起去吗

16. 图画里有小牛，_____。——— ()

17. 爸爸要买东西，_____？——— ()

18. _____，我去扶他起来。——— ()

19. _____，她在什么地方？——— ()

老师说: ☐ yòng xīn wánchéng, nǐ zhēnbàng! 你真棒!  ☐ zuò yè yǒu jìn bù, nǐ hǎo! 作业有进步, 你真好! 

 ☐ shū xiě rèn zhēn, hěn hǎo! 书写认真, 很好!  ☐ qǐng rèn zhēn shū xiě ba! 请认真书写吧! 

☐ rèn zhēn jiǎn chá néng ràng nǐ jìn bù。 认真检查能让你进步。 ☐ qǐng zài fù xí zhè yí kè ba, jiā yóu! 请再复习这一课吧, 加油!

☐ méi zuò wán 没做完 ☐ qǐng zhǔn shí jiāo 请准时交 ☐ qǐng zài zuò gǎi zhèng 请再做改正

仁慈学校

2022 年一年级高级华文补充作业 (九)

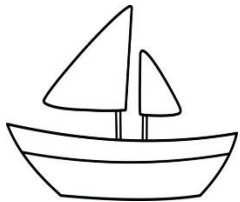
第九课 我的东西不见了

姓名: _____ ()

班级: 1/ _____

日期: _____

(一) xuǎn xuǎn quān quān
选一选、圈一圈

1.  (chuán / chuáng)	2.  (duī / diū) lā jī
3.  (zuǒ / zǒu)	4.  (hā / huā)

(二) ^{yǔ wén yìng yòng}语文应用

5. Jià qī shí, wǒ hé dì dì qù _____ hú dié. — ()

(1) chuō (2) zuò (3) zhuō

6. Tā men _____ mǎi dōng xi. ———— ()

(1) pái duì (2) pài duì (3) bài tuì

7. 大人们在^{shēng}大声地 _____ 话。——— ()

(1) 读 (2) 认 (3) 说

8. 妹妹的文 _____ 不见了。——— ()

(1) 具 (2) 自 (3) 目

9. 我喜欢^{pǎo bù}跑步, _____ 喜欢^{chàng gē}唱歌。——— ()

(1) 和 (2) 也 (3) 它

(三) ^{zǔ cí chéng jù}组词成句 (^{jiā zhèng què biāodiǎn fú hào}请加上正确的标点符号。)

10. 弟弟 / 写字 / 会 / 自己

弟弟 _____

11. 妹妹 / 山上 / 有 / 几头 / 看见 / 牛

妹妹_____

12. 我 / 一本书 / 的 / 书包 / 有 / 里

我_____



Q10/11/12, 老师希望你注意:

☐ 标点符号

☐ 错别字

☐ 漏字/增字

(四) 短文填空 (每个选项只能用一次。)

1. 一起

2. 开心

3. 过来

4. 没有

5. 看见

6. 不见

一天, 小安回到课室, 他发现自己的木尺 13. () 了!

他要欢欢和他 14. () 去找。

后来, 他们在图书馆找到了小安的木尺。小安对欢欢说:

“谢谢你!” 欢欢 15. () 地笑了。

(五) 看图选句子

(1) nǚ nai 在洗 píng guǒ.

(2) 妈妈在家里 qiē cài.

(3) 哥哥在 guān chuāng.

(4) 小妹妹要 guān 门。

(5) 弟弟在 chuáng 上 shuì jiào.

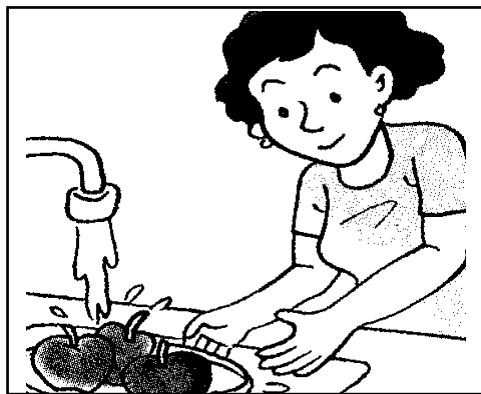
(6) zhuō 子上有 hěn duō 水 guǒ.

16.



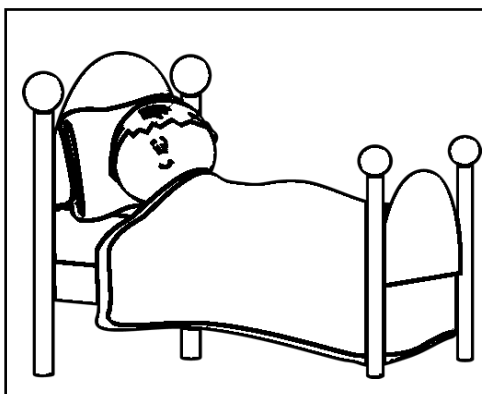
()

17.



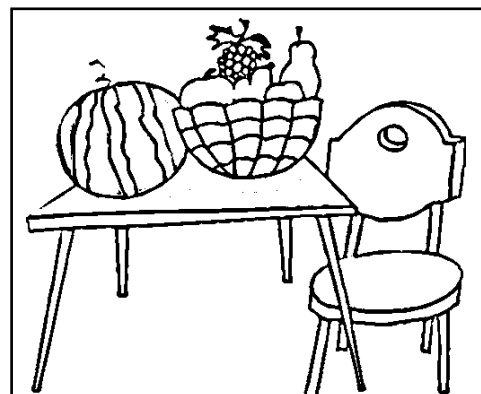
()

18.



()

19.



()

老师说:	☐ yòng xīn wán chéng, nǐ zhēn bàng! 你真棒! 	☐ zuò yè yǒu jìn bù, nǐ hǎ 作业有进步, 你 
	☐ shū xiě rèn zhēn, hěn hǎo 书写认真, 很好! 	☐ qǐng rèn zhēn shū xiě ba 请认真书写吧! 
	☐ rèn zhēn jiǎn chá néng ràng nǐ jìn bù 认真检查能让你进步。	☐ qǐng zài fù xí zhè yí kè, jiā yóu! 请再复习这一课, 加油!
	☐ méi zuò wán 没做完	☐ qǐng zhǔn shí jiāo 请准时交
	☐ qǐng zuò gǎi zhèng 请做改正	

仁慈学校

2022 年一年级高级华文补充作业 (十)

第十课 我的东西不见了

姓名: _____ ()

班级: 1/ _____

日期: _____

(一) yǔ wén yìng yòng 语文应用

- 小安 _____ hěnn 很多玩具。 _____ ()
(1) 是 (2) 在 (3) 有
- 天上的 _____ xiàng 云像小狗。 _____ ()
(1) 白 (2) 目 (3) 自
- 妹妹喜欢画 _____。 _____ ()
(1) 花 (2) 华 (3) 话
- 今天是小方的 _____ 日吗? _____ ()
(1) 午 (2) 牛 (3) 生
- 我和 _____ mǎi 友一起去买东西。 _____ ()
(1) 月 (2) 朋 (3) 明

(二) ^{xuǎn}选^{xuǎn}一^{xiR}选^{xiR}、^{xiR}写^{xiR}一^{xiR}写

qún zi

xuě rén

yuán quān

yùn dòng

xué xiào

jūn rén

gōng yuán

quán tóu

6.



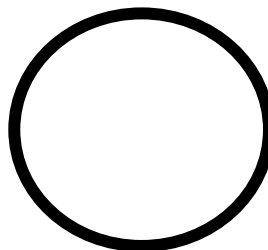
7.



8.



9.



10.



11.



(三) 完成句子

(1) 下课了

(2) 就去开风扇

(3) 华文老师来了

(4) 我有三本书

(5) 还是不知道哥哥在哪里

12. 爸爸一回家，_____。 ———— ()

13. 小文问了几个人，_____。 —— ()

14. _____，还有一个文具盒。 —— ()

15. _____，我们去操场玩。 ———— ()

(四) 看图选句子

- (1) 弟弟一回来, jiù 去 shuì jiào.
- (2) Jīn wǎn 的月 liang yòu yuán yòu 大.
- (3) 哥哥和我在 lán qiú chǎng dǎ lán qiú.
- (4) 小 míng 和妹妹 dōu 喜欢 chàng gē 和 tiào wǔ.
- (5) 我 men 在 cǎo 地上 tī qiú.

16.



()

17.



()

18.



()

19.



()

卅慈学校
高级华文
一年级

第六课

Q1	Q2	Q3	Q4	Q5	Q6	Q7	Q8	Q9	Q10
3	2	1	bāo	wáng	tóu tòng	shé tou	bú yào	dōng xi	hǎo kàn
Q11	Q12	Q13	Q14	Q15	Q16	Q17	Q18	Q19	Q20
tā de	róng yì	sōng shǔ	lóu tī	yóu yǒng	我, 手	目, 足	走	口	4
Q21	Q22	Q23							
2	5	6							

第七课

Q1	Q2	Q3	Q4	Q5	Q6	Q7	Q8	Q9	Q10
2	3	1	2	dēng	běn	ěr	fēi	péng	hēi
Q11	Q12	Q13	Q14	Q15	Q16	Q17	Q18	Q19	Q20
人	风筝	子	工厂	冷气机	巴士 bā shì	自己 zì jǐ	书本 shū běn	儿子 ér zi	工人 gōng rén
Q21									
mā ma gěi mèi mei yì běn shū.									

第八课

Q1	Q2	Q3	Q4	Q5	Q6	Q7	Q8	Q9	Q10
tiào shéng	lǎo yīng	shǒu jīn	jiǔ diǎn	xià	diàn	xiǎng	jiāo	piào	shí tou
Q11	Q12	Q13	Q14				Q15		
xiǎo xīn	kàn jiàn	jīn tiān	Tiān shàng yǒu yí gè tài yáng.				她们下午三点出去。		
Q16	Q17	Q18	Q19						
2	6	3	1						

第九课

Q1	Q2	Q3	Q4	Q5	Q6	Q7	Q8	Q9	
chuán	diū	zǒu	huā	3	1	3	1	2	
Q10			Q11				Q12		
弟弟会自己写字。			妹妹看见山上有几头牛。				我的书包里有一本书。		
Q13	Q14	Q15	Q16	Q17	Q18	Q19			
6	1	2	3	1	5	6			

第十课

Q1	Q2	Q3	Q4	Q5	Q6	Q7	Q8	Q9	Q10
3	1	1	3	2	xuě rén	gōng yuán	jūn rén	yuán quān	qún zi
Q11	Q12	Q13	Q14	Q15	Q16	Q17	Q18	Q19	
xué xiào	2	5	4	1	3	1	4	2	